

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1
Địa chỉ	1004A Âu Cơ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010
Tổng Giám đốc	NGUYỄN THỊ BẠCH NHẬN
Kế toán trưởng	HOÀNG THỊ MINH HÒA
Người lập	NGUYỄN THANH HÀ
Ngày lập	Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Kiểm soát số liệu



Member of JHI International

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2010

Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Tel: (08) 38.205.944- 38.205.947; Fax: (08) 38.205.942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Soát xét	4 - 4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán	5 - 8
- Kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 được thành lập theo Quyết định số 15/2000/QĐ-TTg ngày 31/01/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp mặt hàng mới thuộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam thành Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000113 ngày 10/07/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thu mua, sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, súc sản và tiêu thụ tại thị trường trong và ngoài nước. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu hóa chất, công nghệ phẩm. Dịch vụ cung cấp vật tư thiết bị và lắp đặt công trình lạnh công nghiệp điều hòa không khí, hệ thống điện. Hợp tác liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác theo pháp luật quy định.

Trụ sở chính của Công ty : số 1004A Âu Cơ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010 là 6.512.486.195 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2009 lợi nhuận sau thuế là 3.818.025.780 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2010 là 11.073.629.766 VND (Năm 2009 lợi nhuận chưa phân phối là 4.561.143.571 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà NGUYỄN THỊ LIÊN PHƯƠNG	Chủ tịch	
Ông NGÔ ĐỨC DŨNG	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 07/05/2010)
Bà NGUYỄN THỊ BẠCH NHẠN	Ủy viên	
Ông TETSUJI TOTSUNE	Ủy viên	
Ông TÔN THẮT DIỄN KHOA	Ủy viên	
Bà HOÀNG THỊ MINH HÒA	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 07/05/2010)
Ông TRẦN VĂN HẬU	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 07/05/2010)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Bà NGUYỄN THỊ BẠCH NHẠN	Tổng Giám đốc	
Ông NGUYỄN NGỌC TRUNG	Phó Tổng Giám đốc Hành chính - Tổ chức	
Ông NGÔ ĐỨC DŨNG	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật	
Bà ĐẬU THỊ LAN	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05/05/2010)
Bà TÔ THỊ KIM THỊNH	Phó Tổng Giám đốc Sản xuất	

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	Trưởng ban
Ông TRẦN XUÂN HƯƠNG	Thành viên

Bà **VÕ THỊ THU ANH**

Thành viên

*(Bổ nhiệm ngày 07/05/2010)***Kế toán trưởng**Bà **HOÀNG THỊ MINH HÒA****Kiểm toán viên**

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2010 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản số 1 phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010 của Công ty.

TP. HCM, ngày 06 tháng 08 năm 2010

TM. Hội đồng Quản trị

TP. HCM, ngày 06 tháng 08 năm 2010

TM. Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ LIÊN PHƯỢNG
Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN THỊ BẠCH NHẠM
Tổng Giám đốc

Số :/BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2010 của Công ty CP Thủy sản Số 1

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 1**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1** được lập ngày **15/07/2010** gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang **05** đến trang **25** kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1** kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

ĐỖ KHẮC THANH
CPA số: D0064/KTV

PHÙNG VĂN THẮNG
CPA số: 0650/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63,211,566,894	76,135,709,812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,975,839,104	44,385,718,525
1. Tiền	111	03	3,850,839,104	4,690,803,618
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,125,000,000	39,694,914,907
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	-	4,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	4,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,352,588,075	10,828,726,522
1. Phải thu khách hàng	131		7,824,699,707	8,751,495,842
2. Trả trước cho người bán	132		6,872,996,368	1,329,636,680
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	05	654,892,000	747,594,000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		23,143,816,157	13,488,786,258
1. Hàng tồn kho	141	06	23,143,816,157	13,488,786,258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,739,323,558	3,432,478,507
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,116,873,558	3,264,134,836
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	159,033,671
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	07	622,450,000	9,310,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42,665,718,952	30,291,043,017
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42,440,209,101	30,065,528,694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	2,245,454,107	3,355,010,160
- Nguyên giá	222		19,857,622,895	19,443,742,895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,612,168,788)	(16,088,732,735)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	1,458,158,000	1,458,158,000
- Nguyên giá	228		1,458,158,000	1,458,158,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	38,736,596,994	25,252,360,534
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		225,509,851	225,514,323
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	225,509,851	225,514,323
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		105,877,285,846	106,426,752,829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		25,561,906,767	32,783,282,946
I. Nợ ngắn hạn	310		25,561,906,767	29,033,282,946
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	1,735,270,000
2. Phải trả người bán	312		8,656,063,493	4,705,451,803
3. Người mua trả tiền trước	313		7,193,449,537	4,647,400,985
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1,021,072,265	2,705,591,126
5. Phải trả người lao động	315		4,000,000,000	6,259,678,024
6. Chi phí phải trả	316	13	3,098,700,098	2,491,527,098
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	266,252,630	4,436,368,322
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,326,368,744	2,051,995,588
II. Nợ dài hạn	330		-	3,750,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	3,750,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80,315,379,079	73,643,469,883
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	80,315,379,079	73,643,469,883
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,154,066,413	25,154,066,413
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,965,945,680)	(2,965,945,680)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(159,423,001)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,477,482,131	9,477,482,131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,576,146,449	2,576,146,449
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,073,629,766	4,561,143,571
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		105,877,285,846	106,426,752,829

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		117,477.81	192,342.95
- EUR		242.72	248.18
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH HÀ

HOÀNG THỊ MINH HÒA

NGUYỄN THỊ BẠCH NHẬN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2010

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	84,496,403,272	75,166,669,329
2. Các khoản giảm trừ	02	17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	84,496,403,272	75,166,669,329
4. Giá vốn hàng bán	11	19	68,613,408,558	66,493,786,515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,882,994,714	8,672,882,814
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2,070,989,995	3,385,685,669
7. Chi phí tài chính	22	21	174,393,294	349,640
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		86,944,524	349,640
8. Chi phí bán hàng	24		3,079,409,074	2,629,084,209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,016,867,414	4,710,329,753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,683,314,927	4,718,804,881
11. Thu nhập khác	31		-	53,727,344
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	53,727,344
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,683,314,927	4,772,532,225
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	2,170,828,732	954,506,445
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,512,486,195	3,818,025,780
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1,941	1,138

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH HÀ

HOÀNG THỊ MINH HÒA

NGUYỄN THỊ BẠCH NHẬN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
06 tháng đầu năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8,683,314,927	4,772,532,225
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	1,523,436,053	887,248,002
2. Các khoản dự phòng	3	-	220,206,000
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2,070,989,995)	(3,385,685,669)
5. Chi phí lãi vay	6	(174,393,294)	(349,640)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	7,961,367,691	2,493,950,918
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(5,989,740,275)	(1,280,129,709)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9,655,029,899)	4,304,165,441
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2,198,374,397	4,377,793,344
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	13	(174,393,294)	(349,640)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,170,828,732)	(954,506,445)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(725,626,844)	(825,385,170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8,555,876,956)	8,115,538,739
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13,898,116,460)	(8,425,495,456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(23,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,070,989,995	3,385,685,669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11,827,126,465)	(28,339,809,787)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
06 tháng đầu năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,026,876,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,026,876,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(24,409,879,421)	(20,224,271,048)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44,385,718,525	26,957,454,898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19,975,839,104	6,733,183,850

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH HÀ

HOÀNG THỊ MINH HÒA

NGUYỄN THỊ BẠCH NHẠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
06 tháng đầu năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
-----------------	--------------	-----------------------------	-------------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1 được thành lập theo Quyết định số 15/2000/QĐ-TTg ngày 31/01/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp mặt hàng mới thuộc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam thành Công ty Cổ phần Thủy sản Số 1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000113 ngày 10/07/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thu mua, sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, súc sản và tiêu thụ tại thị trường trong và ngoài nước. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu hóa chất, công nghệ phẩm. Dịch vụ cung cấp vật tư thiết bị và lắp đặt công trình lạnh công nghiệp điều hòa không khí, hệ thống điện. Hợp tác liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác theo pháp luật quy định.

Trụ sở chính của Công ty : số 1004A Âu Cơ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 04-50 năm
- Máy móc, thiết bị : 06-10 năm
- Phương tiện vận tải : 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng : 03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	140,758,431	213,929,346
Tiền gửi ngân hàng	3,710,080,673	4,476,874,272
Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng dưới 3 tháng	16,125,000,000	39,694,914,907
Tổng cộng	<u>19,975,839,104</u>	<u>44,385,718,525</u>
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 12 tháng	-	4,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>4,000,000,000</u>
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu khác	654,892,000	747,594,000
Tổng cộng	<u>654,892,000</u>	<u>747,594,000</u>
6. HÀNG TỒN KHO	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	713,170,470	266,127,928
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	22,430,645,687	13,222,658,330
Hàng hóa	-	-
Tổng cộng	<u>23,143,816,157</u>	<u>13,488,786,258</u>
7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tạm ứng	622,450,000	9,310,000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tổng cộng	<u>622,450,000</u>	<u>9,310,000</u>

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	6,185,380,227	9,584,527,842	3,187,457,740	486,377,086	19,443,742,895
2. Số tăng trong kỳ	-	396,890,000	-	16,990,000	413,880,000
- Mua sắm mới		396,890,000		16,990,000	413,880,000
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	6,185,380,227	9,981,417,842	3,187,457,740	503,367,086	19,857,622,895
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	5,886,206,962	7,923,259,733	2,119,246,354	160,019,686	16,088,732,735
2. Tăng trong kỳ	295,632,126	528,722,312	629,524,669	69,556,946	1,523,436,053
- Khấu hao trong kỳ	295,632,126	528,722,312	629,524,669	69,556,946	1,523,436,053
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	6,181,839,088	8,451,982,045	2,748,771,023	229,576,632	17,612,168,788
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	299,173,265	1,661,268,109	1,068,211,386	326,357,400	3,355,010,160
2. Tại ngày cuối kỳ	3,541,139	1,529,435,797	438,686,717	273,790,454	2,245,454,107

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.769.587.804 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đ

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	1,458,158,000	-	1,458,158,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,458,158,000	-	1,458,158,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
1. Tại ngày đầu năm	1,458,158,000	-	1,458,158,000
2. Tại ngày cuối kỳ	1,458,158,000	-	1,458,158,000

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	6,189,964,642	-
Xây dựng cơ bản dở dang	32,546,632,352	25,252,360,534
- Công trình Nhà máy CTCPTS Số 1 tại KCN Tân Phú Trung	32,546,632,352	25,252,360,534
Tổng cộng	38,736,596,994	25,252,360,534

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Cổ phiếu Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 cổ phần)	159,520,000	159,520,000
- Cổ phiếu Công ty CP Bao Bì Thủy Sản (6.599 cổ phần)	65,989,851	65,994,323
Tổng cộng	225,509,851	225,514,323

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập cá nhân (*)	1,021,072,265	2,662,172,894
Thuế thu nhập cá nhân	-	43,418,232
Các loại thuế khác	-	-
Tổng cộng	1,021,072,265	2,705,591,126

Ghi chú: () Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 20% trong 10 năm (2000 - 2009) theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ.*

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê đất	3,098,700,098	2,491,527,098
Chi phí phải trả khác	-	-
Tổng cộng	3,098,700,098	2,491,527,098

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	102,939,800	180,448,000
Bảo hiểm xã hội	21,933,309	15,397,462
Bảo hiểm y tế	22,863,521	10,751,300
Phải trả NN về cổ phần hóa	-	-
Cổ tức phải trả	-	4,026,876,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	2,808,000	87,187,560

Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	115,708,000	115,708,000
Tổng cộng	<u>266,252,630</u>	<u>4,436,368,322</u>

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35,000,000,000	25,154,066,413	(2,965,945,680)	8,958,157,240	2,056,821,558	-	3,171,135,266	71,374,234,797
Tăng vốn trong năm trước								-
Lãi trong năm trước							10,386,497,825	10,386,497,825
Tăng khác				519,324,891	519,324,891	(159,423,001)		879,226,781
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác							(8,996,489,521)	(8,996,489,521)
Số dư cuối năm trước	35,000,000,000	25,154,066,413	(2,965,945,680)	9,477,482,131	2,576,146,449	(159,423,001)	4,561,143,571	73,643,469,883
Tăng vốn trong kỳ								-
Lãi trong kỳ							6,512,486,195	6,512,486,195
Tăng khác								-
Giảm vốn trong kỳ								-
Lỗ trong kỳ								-
Giảm khác						159,423,001		159,423,001
Số dư cuối kỳ này	35,000,000,000	25,154,066,413	(2,965,945,680)	9,477,482,131	2,576,146,449	-	11,073,629,766	80,315,379,079

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	%	Đầu năm VND	%
Vốn góp của Nhà nước	6,000,000,000	17%	6,000,000,000	17%
Vốn góp của các đối tượng khác	29,000,000,000	83%	29,000,000,000	83%
Tổng cộng	35,000,000,000	100%	35,000,000,000	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-		-	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	144,270		144,270	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	35,000,000,000	35,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	35,000,000,000	35,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4,026,876,000	2,684,584,000

d) Cổ tức

	Năm nay %/năm	Năm trước %/năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		20%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đ		

đ) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,500,000	3,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	144,270	144,270
- Cổ phiếu phổ thông	144,270	144,270
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,355,730	3,355,730
- Cổ phiếu phổ thông	3,355,730	3,355,730
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9,477,482,131	9,477,482,131
- Quỹ dự phòng tài chính	2,576,146,449	2,576,146,449

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

-

-

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm nay VND	06 tháng đầu năm trước VND
Doanh thu bán hàng	82,918,661,930	70,369,452,006
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,577,741,342	4,797,217,323
Tổng cộng	84,496,403,272	75,166,669,329

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm nay VND	06 tháng đầu năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm nay VND	06 tháng đầu năm trước VND
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hoá	82,918,661,930	70,369,452,006
Doanh thu thuần dịch vụ	1,577,741,342	4,797,217,323
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Tổng cộng	84,496,403,272	75,166,669,329

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm nay VND	06 tháng đầu năm trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	68,613,408,558	66,493,786,515
Tổng cộng	68,613,408,558	66,493,786,515

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm nay VND	06 tháng đầu năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,451,430,118	3,385,685,669
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21,064,877	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	598,495,000	-
Tổng cộng	2,070,989,995	3,385,685,669

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
--	----------------------	------------------------

	VND	VND
Lãi tiền vay	86,944,524	349,640
Chiết khấu L/C	5,983,776	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	81,460,522	-
Chi phí tài chính khác	4,472	-
Tổng cộng	174,393,294	349,640
22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	06 tháng đầu năm nay VND	06 tháng đầu năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,170,828,732	954,506,445
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,170,828,732	954,506,445
23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	06 tháng đầu năm nay VND	06 tháng đầu năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,512,486,195	3,818,025,780
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	3,355,730	3,355,730
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,941	1,138
24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
	06 tháng đầu năm nay VND	06 tháng đầu năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47,707,472,792	38,429,032,858
Chi phí nhân công	11,938,896,791	8,263,475,443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,523,436,053	887,248,002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,498,818,803	4,633,098,517
Chi phí khác bằng tiền	17,386,282,633	22,521,474,397
Tổng cộng	80,054,907,072	74,734,329,217
25. THU NHẬP KHÁC		
	06 tháng đầu năm nay VND	06 tháng đầu năm trước VND
- Bán tài sản trên đất thuê	-	-
- Các khoản thu nhập khác	-	53,727,344
Tổng cộng	-	53,727,344
26. THÔNG TIN KHÁC		
Thông tin so sánh	-	-

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ngày 30/06/2009 do Công ty lập. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của kỳ trước

Khoản quỹ khen thưởng và phúc lợi được trình bày, sắp xếp lại theo hướng dẫn tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THANH HÀ

HOÀNG THỊ MINH HÒA

NGUYỄN THỊ BẠCH NHẬN